**Phụ lục B**

Tờ khai kỹ thuật khảo nghiệm DUS giống cải thảo

B.1. Loài: Chinese cabbage *Brassica rapa* L. *var. pekinensis* (Lour.) Kitam.

B.2. Tên giống:

B.3. Tổ chức, cá nhân đăng ký khảo nghiệm

Tên:

Địa chỉ:

Điện thoại / FAX / E.mail:

B.4. Họ và tên, địa chỉ tác giả giống

1. Họ tên Địa chỉ

2. Họ tên Địa chỉ

3. Họ tên Địa chỉ

B.5. Thông tin quá trình chọn tạo và nhân giống

B.5.1. Phương pháp chọn tạo

Giống được chọn tạo từ:

B.5.1.1. Lai tạo [ ]

(a) Lai có kiểm tra

Chỉ tên giống bố mẹ

(b) Lai có định hướng

(c) Lai không định hướng

Chỉ tên giống bố mẹ

B.5.1.2. Đột biến [ ]

Chỉ tên giống bố mẹ

B.5.1.3. Phát hiện và phát triển: [ ]

Phát hiện ở đâu và khi nào, phát triển như thế nào

B.5.1.4. Khác [ ]

Cung cấp thông tin chi tiết

B.5.2. Phương pháp nhân giống

B5.2.1. Giống nhân bằng hạt

(a) Tự thụ phấn [ ]

(b) Giao phấn [ ]

(c) Con lai [ ]

(d) Khác [ ]

Trong trường hợp là giống lai đề nghị cung cấp chi tiết quá trình lai:

Lai đơn:

(....dòng mẹ ....x ....dòng bố...)

Lai ba:

(....dòng mẹ ....x ....dòng bố...)

B.6. Giống đã được bảo hộ hoặc công nhận ở nước ngoài

1. Tên nước ngày tháng năm

2. Tên nước ngày tháng năm

B.7. Các tính trạng đặc trưng của giống

Bảng B.1 - Một số tính trạng đặc trưng của giống

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tính trạng | Mức độ biểu hiện | Mã số |  |
| 7.1. Cây:chiều cao  *Plant: height*  (Tính trạng số 2) | Thấp - *short*  Trung bình - *medium*  Cao - *tall* | 3  5  7 |  |
| 7.2. Bắp: hình dạng mặt cắt dọc  *Head: shape in longitudinal section*  (Tính trạng số 24) | Tròn - *circule*  Elip - *elliptic*  Hình trứng - *ovate*  Trứng ngược - *obovate*  Chữ nhật - *oblong*  Chữ nhật hẹp - *narrow ablong* | 1  2  3  4  5  6 |  |
| 7.3. Bắp: dạng bắp  *Head: Type*  *(*Tính trạng số 25) | Lỏng *- open*  Hơi chặt - *half open*  Chặt - *closed* | 1  2  3 |  |
| 7.4. Thời gian cho thu hoạch  *Time of harvest maturity*  ( Tính trạng số 33) | Rất sớm - *very early*  Sớm - *early*  Trung bình - *medium*  Muộn - *late*  Rất muộn - *very late* | 1  3  5  7  9 |  |

8.7. Các giống tương tự và sự khác biệt so với giống đăng ký khảo nghiệm

Bảng B.2 - Sự khác biệt giữa giống tương tự và giống khảo nghiệm

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Tên giống tương tự | Những tính trạng khác biệt | Trạng thái biểu hiện | |
| Giống tương tự | Giống khảo nghiệm |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

B.9. Các thông tin bổ sung giúp cho việc phân biệt giống

B.9.1. Thông tin bố sung đã được cung cấp ở mục 6 và 7, những tính trạng bổ sung này có bất kỳ tính trạng nào có thể giúp phân biệt giống không ?

Có [ ] Không [ ]

(nếu có đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

B.9.2. Có điều kiện đặc biệt để trồng giống hoặc tiến hành kiểm tra?

Có [ ] Không [ ]

(nếu có ,đề nghị cung cấp thông tin chi tiết)

B.9.3. Thông tin khác

B.9.4. Giấy phép để tạo ra giống

(a) Giống có yêu cầu cấp phép để tạo giống trong điều kiện tập trung vào bảo vệ môi trường, sức khỏe con người và động vật?

Có [ ] Không [ ]

(b) Giấy phép được chấp nhận không?

Có [ ] Không [ ]

Nếu câu trả lời là (b) có, đề nghị gửi kèm theo bản sao giấy phép

B.10. Tôi cam đoan sự khai và những thông tin đã kê khai ở trên là hoàn toàn chính xác.

Ngày tháng năm

*(Ký tên , đóng đấu)*